

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 592/2019/DS-PT

Ngày 21 -11 - 2019

V/v tranh chấp thừa kế, hợp đồng vay
tài sản, quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 374/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019 về "*Tranh chấp thừa kế, hợp đồng vay tài sản, quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 374/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2271/2019/QĐ- PT ngày 25 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 378/2019/QĐ- PT ngày 16 tháng 10 năm 2019, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2465/2019/QĐ- PT ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức H (Mười Ba), sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: 124C đường N, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị H1(Ba), sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 157 quốc lộ 62, Phường 2, thành phố T, tỉnh Long An

2.2. Ông Nguyễn Đức N1(Dân), sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2.3. Ông Nguyễn Đức C (Sáu), sinh năm 1951(vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2.4. Bà Nguyễn Thị B (Tám), sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: 210 Rạch Chanh, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

2.5. Bà Nguyễn Thị Hoa L1(Chín L1), sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2.6. Bà Nguyễn Thị Bạch L2 (Mười L2, Út L2), sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 53/68 đường L3, Phường 2, thành phố T, tỉnh Long An.

2.7. Ông Nguyễn Đức Hoàng M1(Mười Một), sinh năm 1965; (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2.8. Ông Nguyễn Đức M2(Mười Hai), sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: số 21 đường 130 C1, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. 9. Ông Nguyễn Đức L5(Tư), sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 18 đường V, Phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 45 ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2018).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Thạch Huỳnh N2 (Hợp đồng ủy quyền ngày 16/10/2019) (có mặt)

Địa chỉ: 107 đường N3, Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1966

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Bà Võ Thị H2, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 45 ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2018).

3. 3. Bà Trần Thị Ngọc Q, sinh năm 1967 (vợ ông M1) (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức H trình bày:

Cụ Nguyễn Đức Đ (sinh năm 1923, chết năm 1999) và cụ Trần Thị T3 (sinh năm 1924, chết năm 2008) có tất cả 10 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2, Nguyễn Đức H.

Khi còn sống, cụ Đ và cụ T3 có tạo lập được một khối tài sản là nhà và đất tọa lạc tại xã M, huyện T1, tỉnh Long An. Trước khi chết, cụ Đ có lập di chúc (không đề ngày tháng năm) phân chia di sản cho các con. Ngày 03/5/2006, cụ T3 và 10 người con họp gia đình thống nhất thực hiện theo di chúc cụ Đ để lại.

Theo di chúc, ông N1(Dân) được hưởng phần ruộng ông nội để lại, tục danh là Gò Bông hai mẫu và một liếp mía trên phần ruộng rừng trên của ông bà để lại.

Ông C (Sáu) được hưởng 4,5 công dưới đám gò và ở phần đất cát nhà trên ngôi gần nhà thờ.

Ông M1 (Mười Một) hưởng phần ruộng đám sâu 4,9 công của cha mẹ, cát nhà trên ngôi đất của ông nội từ mé bên chuồng heo trở lên.

Bà B (Tám) hưởng 4,5 công đám gò của cha mẹ.

Bà H3 L1 và bà Bạch L2 mỗi người hưởng 3 công đám sâu của cha mẹ.

Bà H1 hưởng 3 công phần đất sét dựa bờ cái.

Ông H (Mười Ba) hưởng phần ngoài nhà 5 công của cha mẹ sấm; 4,5 công bờ đáy đám gò và ở nhà thờ.

Ông M2 (Mười Hai) hưởng 3,5 công đám đất sét mé thàng Mười.

Ông L5(Tư) hưởng 3,5 công đám đất sét của cha mẹ sấm phần ở giữa.

Ngoài ra, bà Bạch L2 được một liếp mía dựa bờ cái; còn hai liếp mía bên chùa để ông M1 được một liếp mía mé ông Tư, liếp giữa để cho ông C; dựa đường đi, dưới vườn để cho ông H.

Hiện nay, ông N1, ông M1, ông C, bà B, bà H1, bà H3 L1 và bà Bạch L2 đã kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) các phần đất được chia theo di chúc. Còn ông M2 và ông L5 chưa đăng ký kê khai phần di sản được hưởng.

Ông H đã kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ thửa 108, diện tích $2.650m^2$ và thửa 498, diện tích $1.547m^2$, tổng diện tích $4.197m^2$ (theo di chúc gọi là 4,5 công bờ đáy đám gò). Còn lại thửa 469, diện tích $2.355m^2$ và căn nhà trên đất diện tích khoảng $500m^2$ (theo di chúc gọi là nhà thờ); thửa 210, diện tích $3.137m^2$ và thửa 412, diện tích $3.781m^2$, tổng diện tích $6.918m^2$ (theo di chúc gọi là phần ngoài nhà 5 công của cha mẹ sấm), Ông H chưa kê khai. Hiện nay, nhà thờ do bà H3 L1 quản lý, sử dụng; còn thửa 210 và 412 do vợ chồng ông M1 quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, theo di chúc, bà H3 L1 và Bạch L2 được hưởng thừa 413 (theo di chúc gọi là liếp mía dựa bờ cái) nhưng do hai bà hưởng thừa 156 diện tích 7.206m^2 (dư 1.206m^2) nên tại buổi họp gia đình ngày 03/5/2006, hai bà đồng ý để thừa 413 sử dụng làm đường đi vào nhà thờ.

Đối với thừa 468, diện tích theo GCNQSDĐ là 3.221m^2 , diện tích đo đạc thực tế là 2.905m^2 nhưng đã tách cho ông M1 $1.049,1\text{m}^2$ và Ông M $21.858,9\text{m}^2$, diện tích còn lại theo GCNQSDĐ là 313m^2 .

Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2013, 19/7/2013, 26/7/2013, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/11/2013, Ông Hyêu cầu:

Chia lại di sản cụ Đ và cụ T3 theo pháp luật và hủy các GCNQSDĐ đối với các thửa đất sau:

Thửa đất 81, 61, 33, 63, 142, 62, 79, 80, 34, 78, TĐB số 4, loại đất lúa, diện tích 25.031m^2 do ông N1 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 143, diện tích 8.399m^2 , TĐB số 4 và thửa đất số 157, diện tích 4.810m^2 , TĐB số 5, loại đất lúa do ông M1 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 470, 106, 107, 416, TĐB số 4, 5, diện tích 6.069m^2 do ông C đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.000m^2 , loại đất lúa do bà B đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 5, diện tích 7.206m^2 , loại đất lúa do bà H3 L1 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa số 591, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.000m^2 , loại đất lúa do bà H1 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa số 13, 14, 15, 16, TĐB số 4, tổng diện tích 22.190m^2 do ông Đoàn Văn C2 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 1, TĐB số 4, thửa đất số 515, 516, TĐB số 2, tổng diện tích 10.523m^2 do ông Đoàn Văn L4 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 112, TĐB số 4, diện tích 6.864m^2 do bà Lê Kim C3 (vợ ông N1) đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 128, 130, 132, tổng diện tích 7.352m^2 , TĐB số 4 do bà Nguyễn Thị Kim H3 (con ông N1) đứng tên GCNQSDĐ.

(Các thửa đất. tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An)

Đối với các thửa đất gồm 472, TĐB số 5, diện tích 1.655m^2 , loại đất lúa; một phần thửa đất số 160, TĐB số 2, diện tích 3.500m^2 , loại đất lúa và một phần thửa 468, TĐB số 5, diện tích $1.858,9\text{m}^2$, loại đất LN ông M2 được chia thừa kế; một phần thửa đất số 468, TĐB số 5, diện tích $1.049,1\text{m}^2$, loại đất LN ông M1 được chia thừa kế; một phần thửa 160, TĐB số 2, diện tích 3.000m^2 , loại đất lúa ông L5 được chia thừa kế (các thửa đất tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An): ông M2, ông M1 và ông L5 chưa được cấp GCNQSDĐ. Ông H đồng

ý cho ông M2, ông M1 và ông L5 nhận thừa kế theo di chúc, không yêu cầu chia lại theo pháp luật.

Yêu cầu được nhận thừa kế theo di chúc các thửa đất sau:

Thửa đất số 210, TĐĐ số 4, diện tích 3.137m^2 , loại đất lúa; thửa đất số 413, TĐĐ số 5, diện tích 1.432m^2 , loại đất lúa do cụ T3 đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 412, TĐĐ số 5, diện tích 3.781m^2 , loại đất lúa do cụ Đ đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 468 (mpt), TĐĐ số 5, diện tích 313m^2 , loại đất LN do cụ Đ đứng tên GCNQSDĐ.

Thửa đất số 469, TĐĐ số 5, diện tích 2.355m^2 , loại đất thổ do cụ Đ đứng tên GCNQSDĐ và căn nhà diện tích khoảng 500m^2 trên thửa 469.

(Các thửa đất tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An)

Tại Đơn thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và hủy các GCNQSDĐ đối với các thửa đất ông N1, ông M1, bà H1, bà B, bà H3 L1, ông C, bà C3, bà H3, ông L4, ông C3 đã đứng tên nêu tại mục 1 nói trên, ông H chỉ yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc phần ông H được hưởng, cụ thể:

Thửa đất số 210, diện tích 3.137m^2 , TĐĐ số 4 và thửa đất số 413, diện tích 1.432m^2 , TĐĐ số 5, loại đất lúa: Ông H yêu cầu nhận thừa kế hai thửa đất này.

Thửa đất số 412, TĐĐ số 5, diện tích 3.781m^2 , loại đất lúa: Trong diện tích 3.781m^2 có 1.000m^2 của ông Nguyễn Đức T2 đã có bờ ngăn cách với phần diện tích 2.781m^2 còn lại của thửa 412 và ba ngôi mộ của cụ T3, cụ Đ và con trai ông H. Ông H đồng ý tách cho ông T2 1.000m^2 và yêu cầu nhận thừa kế một phần thửa 412, diện tích 2.781m^2 . Ông không đồng ý với yêu cầu của bị đơn để lại 1.000m^2 làm khu mộ và lối đi vào khu mộ.

Thửa đất số 469, TĐĐ số 5, diện tích 2.355m^2 , loại đất thổ và căn nhà diện tích khoảng 500m^2 . Căn nhà trên thửa 469 có giá trị 700.000.000 đồng, trong đó cụ T3 bỏ ra số tiền 250.000.000đ, Ông M2 cúng vô nhà thờ 100.000.000đ và cho ông mượn 350.000.000đ để xây dựng nhà thờ. Ông yêu cầu được nhận thừa kế thửa 469 và căn nhà trên đất, đồng ý trả cho ông M2 350.000.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M1: ông chỉ đồng ý trả cho ông M1 15 lượng vàng SJC 99,99; không đồng ý trả lãi và căn trừ hai thửa 210 và 412 vào số nợ theo yêu cầu của ông M1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn gồm các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức M2, Nguyễn Đức Hoàng M1(ông M1 có yêu cầu phản tố) thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông H về: Thời gian cụ Đ và cụ T3 chết, hai cụ có 10 người con; trước khi chết, cụ Đ có lập di chúc; ngày 03/5/2006, cụ T3 và 10 người con có họp gia đình chia tài sản theo di chúc cụ Đ để lại.

Các thửa đất ông H yêu cầu nhận thừa kế là tài sản của cụ Đ và cụ T3, tên tục danh của các thửa đất đúng với sổ thừa như ông H trình bày. Các ông bà đồng ý cho ông H hưởng thừa kế theo di chúc thửa 210, diện tích 3.137m².

Đối với thửa 412, diện tích 3.781m²: Trên đất có mộ của cụ T3, cụ Đ và con trai ông H và 1.000 m² của ông Nguyễn Đức T2. Các ông bà đồng ý tách 1.000 m² trả cho ông T2 và yêu cầu ông H để lại 1.000 m² làm khu mộ của gia đình và một lối đi vào khu mộ. Phần diện tích còn lại các ông bà đồng ý cho ông H hưởng thừa kế.

Đối với thửa đất 469, diện tích 2.355m² và nhà thờ trên đất: Theo di chúc, cụ Đ cho ông H và bà H3 L1, Bạch L2 ở nhà thờ và có trách nhiệm thờ cúng. Nhà thờ do cụ T3 xây dựng năm 2005, trị giá 700.000.000 đồng. Trong đó, ông M2 hiến vào nhà thờ 100.000.000 đồng và cho mượn 350.000.000 đồng. Số tiền còn lại do cụ T3 bỏ ra xây dựng. Ông H chỉ trông coi việc xây dựng, không bỏ tiền xây dựng nhà thờ. Đây là di sản dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế. Theo di chúc, ông H được chỉ định ở nhà thờ nhưng ông H không thực hiện nên không được hưởng phần di sản này.

Đối với thửa 413, diện tích 1.432 m²: Theo di chúc, cụ Đ cho bà H3 L1 và Bạch L2. Theo biên bản họp gia đình, hai bà hiến thửa 413 cho nhà thờ nên các ông bà không đồng ý cho ông H hưởng thừa kế thửa đất này.

Đối với thửa đất số 108 và 498: Theo di chúc, ông H được hưởng hai thửa đất này (tục danh là 4,5 công bờ đáy dăm gò) nhưng phải có trách nhiệm cúng giỗ. Ông H không thực hiện việc cúng giỗ nên các ông bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ do ông H đứng tên đối với hai thửa đất này.

Ngoài ra, ngày 01/12/2005 (âm lịch), ông M1 có cho ông H vay 15 lượng vàng SJC 99,99, tiền lãi 1.500.000đồng/tháng. Ông H cam kết sẽ trả lại số vàng trên vào ngày 08/5/2011 (âm lịch). Trong quá trình vay, ông H có trả cho ông M1 được một số tiền lãi. Ông M1 yêu cầu ông H trả lại cho ông 15 lượng vàng SJC 99,99 và 150.000.000 đồng tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức L5 trình bày:

Khi còn sống, cụ Đ có lập di chúc định đoạt tài sản của cụ Đ và cụ T3 cho các con (ông không biết cụ Đ lập di chúc khi nào). Năm 2006, cụ T3 và các con có họp gia đình phân chia đất cho các con dựa trên di chúc cụ Đ để lại.

Hiện nay, phần đất mà các ông bà B, H1, M1, N1, Bạch L2, C được hưởng theo di chúc và biên bản họp gia đình đã được cấp GCNQSDĐ. Ông với ông M2 chưa được cấp GCNQSDĐ phần đất hai ông được hưởng. Ông H đã được cấp GCNQSDĐ hai thửa là 108, 498. Các thửa đất còn lại đang tranh chấp nên ông H chưa được cấp GCNQSDĐ.

Theo di chúc và biên bản họp gia đình, ông được chia “3,5 công đất sét phần ở giữa” tức là một phần thửa 160 có diện tích đo đạc thực tế là 3.499,7m² (theo Trích đo địa chính ngày 07/12/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1). Hiện nay, ông cho ông M1 mượn phần đất này để trồng lúa.

Ông đồng ý cho ông H hưởng thừa kế theo di chúc thửa 210, thửa 412 (trừ ra 1.000 m² của ông T2), thửa 469 và nhà thờ trên đất. Ông H có trách nhiệm trả cho ông M2 tiền xây dựng nhà thờ là 350.000.000 đồng. Ông không đồng ý cho ông H hưởng thừa kế thửa 413 vì theo di chúc cụ Đ chia cho bà H3 L1 và bà Bạch L2 thửa đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H2 và ông Nguyễn Đức T2 do bà H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Nguyễn Đức H4 (ba của ông T2) là anh em chú bác ruột. Trước đây, cụ Đ và cụ H4 có mua của người khác chung một đám ruộng có diện tích 3.781m², trong đó cụ Đ mua 2.781 m², cụ H4 mua 1.000 m². Sau khi nhận chuyển nhượng, phần 1.000 m² do cụ H4 canh tác. Giữa phần đất 2.781 m² của cụ Đ và phần đất 1.000 m² của cụ H4 có bờ rõ ràng. Sau đó, cụ Đ đi kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ phần diện tích 3.781 m² thuộc thửa 412, TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, trong đó có 1.000 m² của cụ H4.

Sau khi cụ H4 chết, các anh em của ông T2 đồng ý cho ông T2 phần 1.000 m² nói trên. Các anh chị em của ông H cũng thống nhất không tranh chấp phần 1.000 m² thuộc một phần thửa 412 của ông T2, ông T2 yêu cầu Tòa án xác định phần 1.000 m² không phải di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3. Người nào được hưởng thừa kế thửa 412 thì có trách nhiệm tách phần 1.000 m² cho ông T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc Q trình bày:
Bà là vợ của ông M1. Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông M1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H về việc “tranh chấp thừa kế” đối với các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2, Nguyễn Đức L5.

1.1 Ông Nguyễn Đức H được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm:

Thửa đất số 210, diện tích 3.137m², TĐĐ số 4, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

Đối với thửa 412, diện tích 3.781m², TĐĐ số 5, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An: Ông Nguyễn Đức H phải trừ diện tích các ngôi mộ và thỏa thuận với ông Nguyễn Đức T2 tách một phần thửa 412 cho ông Nguyễn Đức T2. Phần diện tích còn lại của thửa 412, ông Nguyễn Đức H được hưởng thừa kế.

Trường hợp ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Đức T2 có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

1.2 Buộc ông Nguyễn Đức Hoàng M1 và bà Trần Thị Ngọc Q có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đức H thửa đất số 210, diện tích 3.137 m², TĐĐ số 4, loại đất lúa và trả lại cho ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức T2 thửa đất số 412, diện tích 3.781 m², TĐĐ số 5, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H yêu cầu hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm các thửa đất số 413, diện tích 1.432 m², loại đất lúa; thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

3. Xác định thửa đất số 469, diện tích 2.355m², TĐĐ số 5, loại đất thổ, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An và ngôi nhà trên đất là di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế và thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2, Nguyễn Đức H. Tạm giao thửa đất số 469 và ngôi nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị Hoa L1 quản lý.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức Hoàng M1 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Đức H.

Buộc ông Nguyễn Đức H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đức Hoàng M1 15 lượng vàng SJC 99,99.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức Hoàng M1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức H trả số tiền lãi 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/01/2019, ông Nguyễn Đức H là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần án theo hướng cho ông được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất và quyền quản lý di sản thờ cúng, cụ thể:

Một phần thửa đất số 469, diện tích 1.355 m², loại đất thổ, cha ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/1998 (địa danh theo di chúc là tên: Còn ở dưới vườn để cho 13).

Một phần thửa số 413, tờ bản đồ số 4, diện tích 477,3 m², loại đất lúa, mẹ ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2006 (địa danh theo di chúc là tên: Dưa đường đi để 13).

Thuộc quyền quản lý di sản thờ cúng, sử dụng chung của các ông bà: Nguyễn Đức H, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, một phần thửa đất số 469, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.000 m², loại đất thổ, có xây dựng ngôi nhà thờ

cúng trên đất khoảng 500 m², cha ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/1998; Giao quyền cho các ông, bà: Nguyễn Đức H, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2 quản lý và đồng sở hữu chung một phần thửa đất số 469, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.000 m², loại đất thổ, có xây dựng ngôi nhà thờ cúng trên đất khoảng 500 m².

Do tất cả những người phía bị đơn ngăn cản, không đồng ý cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An đo đạc thực tế hai thửa đất nêu trên nên ông yêu cầu cho ông nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên theo qui định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đức H rút một phần kháng cáo, thay đổi yêu cầu kháng cáo, cụ thể ông H đồng ý với án sơ thẩm về không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H yêu cầu hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm các thửa đất số 413, diện tích 1.432 m², loại đất lúa; thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An. Ông H không kháng cáo nữa. Tuy nhiên, do anh em trong gia đình mâu thuẫn nên ông đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 469, diện tích 2.355m², TĐĐ số 5, loại đất thổ, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An và ngôi nhà trên đất là di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế và thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1 và Nguyễn Đức M2. Tạm giao thửa đất số 469 và ngôi nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị Hoa L1 quản lý. Ông không quản lý, sử dụng, sở hữu thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An cùng với các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1 và Nguyễn Đức M2. Ông không còn trách nhiệm trả số tiền 350.000.000 đồng mà trước đây ông mượn của ông Nguyễn Đức M2 để xây dựng nhà thờ.

Ông Nguyễn Đức M2 đồng ý không tranh chấp và không yêu cầu ông Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm trả số tiền 350.000.000 đồng mà trước đây ông Nguyễn Đức H mượn để xây dựng nhà thờ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông H rút một phần kháng cáo và thay đổi kháng cáo so với ban đầu. Thay đổi này, ông M2 và ông H tự nguyện, không trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa án sơ thẩm theo yêu cầu tự nguyện của ông M2 và ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức H là nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M1 yêu cầu ông H trả 15 lượng vàng SJC và 150.000.000 đồng tiền lãi. Ông T2 yêu cầu xác định 1.000 m² thuộc một phần thửa 412 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T2. Sau đó, Ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Căn cứ khoản 3, 5, 9 Điều 26, Điều 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp thừa kế, hợp đồng vay tài sản và quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2.2] Tại Đơn thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định chỉ yêu cầu nhận di sản thừa kế các thửa đất 210, một phần thửa 412, 413, 469 và căn nhà trên thửa 469.

[2.3] Các đương sự thống nhất: Cụ Đ chết năm 1999 và cụ T3 chết năm 2008. Cụ Đ và cụ T3 có tất cả 10 người con gồm Nguyễn Đức L5, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2 và Nguyễn Đức H. Trước khi chết, cụ Đ có lập di chúc (do cụ Đ viết tay, không đề ngày tháng năm) phân chia di sản cho 10 người con.

Khi còn sống, cụ Đ có lập Di chúc phân chia tài sản cho các con.

Tại mục 9 Di chúc của cụ Đ ghi: " Nguyễn Đức H tự 13 làm phần ngôi nhà 5 công của cha mẹ sấm. Mười ba ở nhà thờ hưởng ruộng cúng má"

Tại mục 11 Di chúc của cụ Đ ghi: " Còn phần 4 công ruộng bờ đày đằm gò để thừa hưởng mười ba làm đốt nhang cúng lễ giỗ mã 20 tháng chạp thường năm gom về thăm mồ mã ông, bà cha mẹ"

Tại trang 3 Di chúc của cụ Đ ghi: " Nhắc lại Út L2 với 9 L1 nếu có chồng thì thôi bằng không thì chị em ở chung nhà thờ cha mẹ..., 13 ở nhà thờ"

Ngày 03/5/2006, cụ T3 và các con có họp gia đình thống nhất và phân chia đất theo di chúc của cụ Đ để lại, có lập biên bản họp gia đình. Tại mục 8 Biên bản họp gia đình ghi: " Mười ba: hưởng 4,5 công đất sét giáp ranh tới Trí chú 10, giáp đất nhà mồ ba 5 công, đằm đất cập Chùa, nhà thờ từ anh Sáu xuống đến bờ sông, cúng giỗ má và sơn nhà mồ của ba hàng năm".

Mặc dù bản gốc di chúc không còn, chỉ có bản photo nhưng các đương sự đều thống nhất với nội dung di chúc và biên bản họp gia đình ngày 03/5/2006, thống nhất tục danh các thửa đất như sau: Thửa 469 tục danh là "Nhà thờ"; Thửa 413 tục danh là "Đằm đất cập Chùa"; Thửa 210, 412 tục danh

là "Phân ngôi nhà 5 công"; Thửa 468 tục danh là "Trong nhà ra"; Thửa 108,498 tục danh là "Đám gò dưới"; "4,5 công đất sét giáp ranh tới Trí chú 10" là thửa 108,498; "giáp đất nhà mồ ba 5 công" là thửa 210 và 412; "đám đất cập Chùa" là thửa 413; "nhà thờ từ anh Sáu xuống đến bờ sông" là thửa 469 và một phần thửa 468.

[2.4] Thửa đất số 412, diện tích 3.781 m²; thửa đất số 210 diện tích 3.137 m²; thửa đất số 413, diện tích 1.432m², loại đất lúa, có đơn giá 60.000đ/m².

Thửa đất số 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ, có đơn giá 300.000đ/m². Trên thửa đất số 469 có căn nhà (nhà thờ) diện tích khoảng 500m² có giá trị xây dựng là 700.000.000đ.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đức H đã đồng ý với án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H yêu cầu hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm các thửa đất số 413, diện tích 1.432 m², loại đất lúa; thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

Do anh em trong gia đình mâu thuẫn nên ông H đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa lại một phần án sơ thẩm về việc xác định thửa đất số 469, diện tích 2.355m², TĐĐ số 5, loại đất thổ, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An và ngôi nhà trên đất là di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế và thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của chị anh chị em ông H gồm các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1 và Nguyễn Đức M2. Tạm giao thửa đất số 469 và ngôi nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị Hoa L1 quản lý. Ông H không quản lý, sử dụng, sở hữu thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An cùng với các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1 và Nguyễn Đức M2. Ông H không còn trách nhiệm trả số tiền 350.000.000 đồng mà trước đây ông H mượn của ông Nguyễn Đức M2 để xây dựng nhà thờ. Ông Nguyễn Đức M2 đồng ý không tranh chấp và không yêu cầu ông Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm trả số tiền 350.000.000 đồng mà trước đây ông Nguyễn Đức H mượn để xây dựng nhà thờ. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự, sửa một phần án sơ thẩm, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[2.6] Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên ông H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 5, Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 649, 658, 673, Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H (Mười Ba). Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H về việc “tranh chấp thừa kế” đối với các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2, Nguyễn Đức L5.

1.1 Ông Nguyễn Đức H được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm:

Thửa đất số 210, diện tích 3.137m², TĐĐ số 4, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

Đối với thửa 412, diện tích 3.781m², TĐĐ số 5, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An: Ông Nguyễn Đức H phải trừ diện tích các ngôi mộ và thỏa thuận với ông Nguyễn Đức T2 tách một phần thửa 412 cho ông Nguyễn Đức T2. Phần diện tích còn lại của thửa 412, ông Nguyễn Đức H được hưởng thừa kế.

Trường hợp ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Đức T2 có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

1.2 Buộc ông Nguyễn Đức Hoàng M1 và bà Trần Thị Ngọc Q có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đức H thửa đất số 210, diện tích 3.137 m², TĐĐ số 4, loại đất lúa và trả lại cho ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức T2 thửa đất số 412, diện tích 3.781 m², TĐĐ số 5, loại đất lúa, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H yêu cầu hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại gồm các thửa đất số 413, diện tích 1.432 m², loại đất lúa; thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã

M, huyện T1, tỉnh Long An.

3. Xác định thửa đất số 469, diện tích 2.355m², TĐĐ số 5, loại đất thổ, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An và ngôi nhà trên đất là di sản của cụ Nguyễn Đức Đ và cụ Trần Thị T3 để lại dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế và thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1, Nguyễn Đức M2. Tạm giao thửa đất số 469 và ngôi nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị Hoa L1 quản lý.

Ông Nguyễn Đức H không quản lý, sử dụng, sở hữu thửa 469, diện tích 2.355m², loại đất thổ và căn nhà trên thửa đất số 469; cùng TĐĐ số 5, tọa lạc xã M, huyện T1, tỉnh Long An cùng với các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Đức L5, Nguyễn Đức N1, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Hoa L1, Nguyễn Thị Bạch L2, Nguyễn Đức Hoàng M1 và Nguyễn Đức M2.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Đức M2 và ông Nguyễn Đức H là ông Nguyễn Đức H không còn trách nhiệm trả số tiền 350.000.000 đồng mà trước đây ông Nguyễn Đức H mượn của ông Nguyễn Đức M2 để xây dựng nhà thờ nêu trên.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức Hoàng M1 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Đức H.

Buộc ông Nguyễn Đức H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đức Hoàng M1 15 lượng vàng SJC 99,99.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức Hoàng M1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức H trả số tiền lãi 150.000.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Đức H phải chịu 2.500.000 đồng (đã nộp đủ) và ông Nguyễn Đức T2 phải chịu 1.700.000 đồng (đã nộp đủ).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức H phải chịu 43.564.000 đồng, khấu trừ 5.477.000 đồng và 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 676 ngày 06/3/2014 và số 178 ngày 30/5/2013 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T1. Ông H phải nộp tiếp 26.087.000 đồng án phí còn thiếu.

Ông Nguyễn Đức Hoàng M1 phải chịu 7.500.000 đồng, khấu trừ 15.062.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông M1 đã nộp theo biên lai thu số 1842 ngày 02/12/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T1. Hoàn trả cho ông M1 7.562.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Ông Nguyễn Đức T2 không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T2 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp theo biên lai thu số 1490 ngày 24/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức H không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000265 ngày 24/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Long An (1);
- VKSND tỉnh Long An (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Long An (1);
- Cục THADS tỉnh Long An (1);
- Đương sự(13);
- Lưu VP(3), HS(1), 25b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương